DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1087 ***/QĐ-VPCNCLQG ngày***04***tháng*** 5 ***năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng quan trắc môi trường**
Laboratory:	***Environmental Monitoring Department***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công ty TNHH Môi Trường Setech**
Organization:	***Setech environment limited company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1303**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hoá, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Văn Tuấn Anh**
Laboratory manager:	***Van Tuan Anh***
Hiệu lực công nhận: *period of Validation:*	**Kể từ ngày**04 / 5 **/2026 đến ngày** 03 /5 **/2031**
Địa chỉ: *Address*:	**A23No-06B Lô HH06 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội** ***A23No-06B Lot HH06 Viet Hung urban area, Viet Hung Ward, Hanoi***
Địa điểm: *Location:*	**A23No-06B Lô HH06 Khu đô thị Việt Hưng, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội** ***A23No-06B Lot HH06 Viet Hung urban area, Viet Hung Ward, Hanoi***
Điện thoại/ *Tel*:	**097 829 9950**
Email:	**setechenvironment@gmail.com**
Website:	**www.moitruongsetech.com/**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước qua lọc** ***Domestic Water, Natural Mineral Water, Bottled Drinking Water Filtered Water***	Xác định pH *Determination of pH*	2~12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Deternination of total Dissolvel Solids* *Weight method*	15,0 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
3.		Xác định chỉ số Pemanganat Phương pháp chuẩn độ *Determination of permanganate index by titration*	0,6 mg/L	TCVN 6186:1996
4.		Xác định Mùi Phương pháp cảm quan *Determination of Odor* *Sensory method*		ST.PPNB.M (Tham chiếu SMEWW 2150: 2023)
5.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (Mohr) *Determination of chloride content* *Silver titration with chromate indicator (Mohr's method)*	4,5 mg/L	TCVN 6194:1996
6.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do Phương pháp UV-Vis *Deternination of free chlorine content* *UV-Vis method*	0,06 mg/l	TCVN 6225-2:2021
7.		Xác định độ cứng tổng Phương pháp chuẩn độ *Determination of total hardness* *Titration method*	6,0 mg/L ($CaCO_3$)	TCVN 6224:1996
8.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp UV-Vis *Determination of Sulfate content* *UV-Vis method*	4,5 mg/L	SMEWW4500-SO_4^{2-}.E : 2023
9.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^- tính theo N) Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrite content* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	TCVN 6178:1996

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10.	**Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước qua lọc** ***Domestic Water, Natural Mineral Water, Bottled Drinking Water Filtered Water***	Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^- tính theo N) Phương pháp UV-Vis *Determination of nitrat content* *UV-Vis method*	0,09 mg/L	TCVN 6180:1996
11.		Xác định Độ màu Phương pháp UV-Vis *Determination of Color* *UV-Vis method*	6 mg/L (Pt-Co)	TCVN 6185:2015
12.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+ tính theo N) Phương pháp UV-Vis *Determination of ammonium content* *UV-Vis method*	0,03 mg/L	TCVN 6179-1:1996
13.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp UV-Vis dùng xanh methylen *Determination of dissolved sulfide* *UV-Vis method using methylen blue*	0,06 mg/L	TCVN 6637:2000
14.		Xác định Độ đục *Determination of turbidity*	0,1 NTU	SMEWW 2130B: 2023
15.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp UV-Vis *Determination of Florua content* *UV-Vis method*	0,09 mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023
16.		Xác định hàm lượng CN^- Phương pháp UV-Vis *Determination of cyanide* *UV-Vis method*	0,03mg/L	TCVN 6181:1996
17.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp HVG -AAS *Determination of Arsenic (As)* *HVG-AAS method*	0,006 mg/L	SMEWW 3114C: 2023
18.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp HVG -AAS *Determination of Selenium (Se)* *HVG-AAS method*	0,006 mg/L	SMEWW 3114C: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
19.	**Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước qua lọc** ***Domestic Water, Natural Mineral Water, Bottled Drinking Water Filtered Water***	Xác định hàm lượng Crom tổng số Phương pháp GF-AAS *Determination of Chromium total content* *GF-AAS method*	0,0015 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
20.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS *Determination of cadmium content* *GF-AAS method*	0,15 µg/L	SMEWW 3113B: 2023
21.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS *Determination of Lead content* *GF-AAS method*	0,006 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
22.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp GF-AAS *Determination of Nickel content* *GF-AAS method*	0,007 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
23.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content* *F-AAS method*	0,03 mg/L	SMEWW 3111B:2023
24.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS *Determination Zinc content* *F-AAS method*	0,06 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
25.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS *Determination of Iron content* *F-AAS method*	0,12 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
26.		Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS *Determination of Manganese content* *F-AAS method*	0,03 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
27.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS *Determination of mercury content* *CV- AAS method*	0,9 µg /L	SMEWW 3112B: 2023
28.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp F-AAS *Determination of Sodium content* *F-AAS method*	5,0 mg/L	SMEWW 3111B: 2023

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29.	**Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước qua lọc** ***Domestic Water, Natural Mineral Water, Bottled Drinking Water Filtered Water***	Xác định hàm lượng Coban bằng Phương pháp F-AAS *Determination of Cobalt content F-AAS method*	0,15 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
30.		Xác định hàm lượng Antimon Phương pháp F-AAS *Determination of Antimony content F-AAS method*	0,015 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
31.	**Chất thải rắn công nghiệp** ***Industrial Solid Waste***	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content F-AAS method*	1,7 mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B: 2023
32.		Xác định hàm lượng Vàng Phương pháp F-AAS *Determination of gold content F-AAS method*	1,8 mg/kg	TCVN 9920: 2013; SMEWW 3111B: 2023
33.		Xác định hàm lượng Bạc bằng Phương pháp F-AAS *Determination of Silver content F-AAS method*	1,8 mg/kg	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B: 2023
34.	**Chất thải lỏng (Nước thải)** ***Liquid waste wastewater***	Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content F-AAS method*	0,12 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
35.		Xác định hàm lượng Vàng Phương pháp F-AAS *Determination of Copper content F-AAS method*	0,15mg/L	SMEWW 3111B: 2023
36.		Xác định hàm lượng Paladi Phương pháp F-AAS *Determination of Paladium content F-AAS method*	0,38 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
37.		Xác định hàm lượng Bạc Phương pháp F-AAS *Determination of Silver content F-AAS method*	0,15 mg/L	SMEWW 3111B: 2023

Chú thích/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: Phương pháp phân tích nước và nước thải của Hoa Kỳ/ *Standard methods for the Examination of Water and Wastewater*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ United state of America Environmental Protection Agency
- ST.PPNB…: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước sạch, Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước qua lọc** ***Domestic Water, Natural Mineral Water, Bottled Drinking Water Filtered Water***	Định lượng Coliforms Phương pháp màng lọc *Enumeration of Coliforms* *Membrane Filtration Method*		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Escherichia coli* *Membrane Filtration Method*		TCVN 6187-1:2019
3.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane Filtration Method*		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
4.		Định lượng *Staphylococcus aureus* - Phương pháp màng lọc *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Membrane Filtration Method*		SMEWW 9213B: 2023
5.		Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit *(Clostridia)* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Sulfite-reducing anaerobic bacteria (Clostridia)* *Membrane Filtration Method*		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)

Chú thích/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- SMEWW: Phương pháp phân tích nước và nước thải của Hoa Kỳ/ *Standard methods for the Examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Công Ty TNHH Môi Trường Setech cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công Ty TNHH Môi Trường Setech phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Setech environment limited company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*.